Phụ lục 01

CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN NGƯỜI THAM GIA BHXH TỰ NGUYỆN NĂM 2026

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 5049/QĐ-UBND ngày 30 tháng 3 năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh)

STT	Tên đơn vị hành chính cấp xã, phường	Tên Bảo hiểm xã hội cơ sở phụ trách địa bàn	Số người tham gia BHXH năm 2025		Lực lượng lao động trong độ tuổi 2025 (dựa theo dân số)	Chỉ tiêu số người tham gia BHXH tự nguyện giao đến cuối năm 2026		Ghi chú
			Tổng Số	Trong đó BHXH tự		Số người	Tỷ lệ bao phủ	
1	Xã Mỹ Yên	BHXH Cơ sở Bến Lức	13.805	177	23.342	1.167	5,0%	
2	Xã Long Cang	BHXH Cơ sở Bến Lức	9.253	103	15.755	362	2,3%	
3	Xã Bến Lức	BHXH Cơ sở Bến Lức	16.048	176	27.246	635	2,3%	
4	Xã Lương Hòa	BHXH Cơ sở Bến Lức	6.265	64	11.553	309	2,7%	
5	Xã Thạnh Lợi	BHXH Cơ sở Bến Lức	5.532	82	10.441	305	2,9%	
6	Xã Phước Vĩnh Tây	BHXH Cơ sở Cần Đước	5.565	114	10.630	260	2,4%	
7	Xã Long Hựu	BHXH Cơ sở Cần Đước	5.119	100	10.202	283	2,8%	
8	Xã Cần Giuộc	BHXH Cơ sở Cần Đước	19.670	322	34.171	823	2,4%	
9	Xã Cần Đước	BHXH Cơ sở Cần Đước	8.730	189	17.455	509	2,9%	
10	Xã Rạch Kiến	BHXH Cơ sở Cần Đước	8.745	119	15.575	399	2,6%	
11	Xã Phước Lý	BHXH Cơ sở Cần Đước	12.689	198	22.648	581	2,6%	
12	Xã Tân Tập	BHXH Cơ sở Cần Đước	8.637	178	17.268	504	2,9%	
13	Xã Mỹ Lệ	BHXH Cơ sở Cần Đước	7.253	150	12.755	372	2,9%	
14	Xã Tân Lân	BHXH Cơ sở Cần Đước	6.246	69	10.934	317	2,9%	
15	Xã Mỹ Lộc	BHXH Cơ sở Cần Đước	8.586	193	16.172	512	3,2%	
16	Phường Long Hoa	BHXH Cơ sở Dương Minh Châu	16.033	465	37.589	1.223	3,3%	
17	Phường Hòa Thành	BHXH Cơ sở Dương Minh Châu	7.180	233	15.949	512	3,2%	
18	Phường Thanh Điền	BHXH Cơ sở Dương Minh Châu	7.751	297	16.484	510	3,1%	
19	Xã Cầu Khởi	BHXH Cơ sở Dương Minh Châu	5.282	144	10.723	318	3,0%	
20	Xã Dương Minh Châu	BHXH Cơ sở Dương Minh Châu	6.958	505	13.265	565	4,3%	
21	Xã Truông Mít	BHXH Cơ sở Dương Minh Châu	9.203	177	16.474	424	2,6%	
22	Xã Lộc Ninh	BHXH Cơ sở Dương Minh Châu	5.973	226	11.279	330	2,9%	
23	Xã Long Thuận	BHXH Cơ sở Gò Dầu	5.110	96	9.878	245	2,5%	
24	Phường Gia Lộc	BHXH Cơ sở Gò Dầu	10.668	206	17.947	447	2,5%	
25	Xã Bến Cầu	BHXH Cơ sở Gò Dầu	10.024	212	19.888	549	2,8%	
26	Xã Thạnh Đức	BHXH Cơ sở Gò Dầu	9.194	219	15.407	770	5,0%	
27	Phường Gò Dầu	BHXH Cơ sở Gò Dầu	12.495	321	24.254	686	2,8%	
28	Xã Long Chữ	BHXH Cơ sở Gò Dầu	3.969	55	7.029	190	2,7%	
29	Xã Phước Thạnh	BHXH Cơ sở Gò Dầu	10.023	175	16.871	844	5,0%	
30	Xã Đức Huệ	BHXH Cơ sở Hậu Nghĩa	4.820	129	9.112	220	2,4%	
31	Xã Đức Hòa	BHXH Cơ sở Hậu Nghĩa	23.465	188	39.441	906	2,3%	
32	Xã Hậu Nghĩa	BHXH Cơ sở Hậu Nghĩa	10.280	88	20.265	583	2,9%	
33	Xã Hiệp Hòa	BHXH Cơ sở Hậu Nghĩa	6.003	122	12.586	384	3,1%	
34	Xã Mỹ Hạnh	BHXH Cơ sở Hậu Nghĩa	24.503	177	41.421	2.071	5,0%	
35	Xã Mỹ Quý	BHXH Cơ sở Hậu Nghĩa	6.518	154	11.137	287	2,6%	
36	Xã An Ninh	BHXH Cơ sở Hậu Nghĩa	9.541	54	16.309	457	2,8%	
37	Xã Hòa Khánh	BHXH Cơ sở Hậu Nghĩa	6.680	133	15.543	599	3,9%	
38	Xã Đức Lập	BHXH Cơ sở Hậu Nghĩa	9.439	82	15.982	442	2,8%	
39	Xã Đông Thành	BHXH Cơ sở Hậu Nghĩa	5.828	262	9.794	322	3,3%	
40	Xã Mộc Hóa	BHXH Cơ sở Mộc Hóa	3.586	306	6.879	366	5,3%	
41	Phường Kiến Tường	BHXH Cơ sở Mộc Hóa	4.904	333	8.886	393	4,4%	
42	Xã Bình Hiệp	BHXH Cơ sở Mộc Hóa	4.689	349	8.622	409	4,7%	
43	Xã Tuyên Thạnh	BHXH Cơ sở Mộc Hóa	3.669	394	6.452	454	7,0%	
44	Xã Bình Hòa	BHXH Cơ sở Mộc Hóa	2.837	175	5.236	235	4,5%	
45	Xã Thuận Mỹ	BHXH Cơ sở Tầm Vu	7.110	487	13.180	547	4,2%	
46	Xã Tầm Vu	BHXH Cơ sở Tầm Vu	6.809	578	12.442	638	5,1%	
47	Xã An Lục Long	BHXH Cơ sở Tầm Vu	5.919	342	11.040	402	3,6%	
48	Xã Tân Trụ	BHXH Cơ sở Tầm Vu	5.146	230	9.226	290	3,1%	
49	Xã Vàm Cỏ	BHXH Cơ sở Tầm Vu	4.824	310	8.259	370	4,5%	
50	Xã Vĩnh Công	BHXH Cơ sở Tầm Vu	4.752	383	8.070	443	5,5%	
51	Xã Nhựt Tảo	BHXH Cơ sở Tầm Vu	5.951	242	10.780	326	3,0%	
52	Xã Tân Lập	BHXH Cơ sở Tân Biên	3.779	101	6.758	161	2,4%	
53	Xã Phước Vinh	BHXH Cơ sở Tân Biên	4.525	161	9.579	259	2,7%	
54	Xã Tân Biên	BHXH Cơ sở Tân Biên	6.355	503	14.931	563	3,8%	

STT	Tên đơn vị hành chính cấp xã, phường	Tên Bảo hiểm xã hội cơ sở phụ trách địa bàn	Số người tham gia BHXH năm 2025		Lực lượng lao động trong độ tuổi 2025 (dựa theo dân số)	Chỉ tiêu số người tham gia BHXH tự nguyện giao đến cuối năm 2026		Ghi chú
			Tổng Số	Trong đó BHXH tự		Số người	Tỷ lệ bao phủ	
55	Xã Trà Vong	BHXH Cơ sở Tân Biên	4.650	156	9.791	319	3,3%	
56	Xã Thạnh Bình	BHXH Cơ sở Tân Biên	5.904	164	13.329	502	3,8%	
57	Xã Tân Hòa	BHXH cơ sở Tân Châu	4.928	195	11.025	313	2,8%	
58	Xã Tân Đông	BHXH cơ sở Tân Châu	4.549	148	11.336	378	3,3%	
59	Xã Tân Châu	BHXH cơ sở Tân Châu	4.378	168	9.484	284	3,0%	
60	Xã Tân Thành	BHXH cơ sở Tân Châu	5.594	146	12.358	376	3,0%	
61	Xã Tân Phú	BHXH cơ sở Tân Châu	5.431	157	12.744	494	3,9%	
62	Xã Tân Hội	BHXH cơ sở Tân Châu	4.556	222	9.103	307	3,4%	
63	Xã Hòa Hội	BHXH Cơ sở Tân Ninh	3.332	106	5.900	166	2,8%	
64	Xã Ninh Điền	BHXH Cơ sở Tân Ninh	4.233	123	9.368	264	2,8%	
65	Xã Châu Thành	BHXH Cơ sở Tân Ninh	8.135	281	19.707	644	3,3%	
66	Phường Tân Ninh	BHXH Cơ sở Tân Ninh	14.121	600	28.124	794	2,8%	
67	Phường Bình Minh	BHXH Cơ sở Tân Ninh	9.215	291	22.593	781	3,5%	
68	Phường Ninh Thạnh	BHXH Cơ sở Tân Ninh	9.084	301	20.143	645	3,2%	
69	Xã Hảo Đước	BHXH Cơ sở Tân Ninh	5.629	250	12.504	427	3,4%	
70	Xã Thạnh Hóa	BHXH Cơ sở Tân Thạnh	4.112	431	7.295	491	6,7%	
71	Xã Nhơn Hòa Lập	BHXH Cơ sở Tân Thạnh	3.894	325	7.326	385	5,3%	
72	Xã Thạnh Phước	BHXH Cơ sở Tân Thạnh	4.587	569	8.972	629	7,0%	
73	Xã Hậu Thạnh	BHXH Cơ sở Tân Thạnh	3.745	258	7.137	318	4,5%	
74	Xã Nhơn Ninh	BHXH Cơ sở Tân Thạnh	5.390	639	10.434	699	6,7%	
75	Xã Tân Thạnh	BHXH Cơ sở Tân Thạnh	5.753	653	10.314	713	6,9%	
76	Xã Bình Thành	BHXH Cơ sở Tân Thạnh	2.173	400	3.883	460	11,8%	
77	Xã Thủ Thừa	BHXH Cơ sở Thủ Thừa	9.092	561	16.154	621	3,8%	
78	Xã Mỹ Thạnh	BHXH Cơ sở Thủ Thừa	5.502	326	10.298	386	3,7%	
79	Xã Bình Đức	BHXH Cơ sở Thủ Thừa	8.494	215	14.823	427	2,9%	
80	Xã Tân Tây	BHXH Cơ sở Thủ Thừa	4.351	650	7.561	710	9,4%	
81	Xã Mỹ An	BHXH Cơ sở Thủ Thừa	4.303	251	7.828	311	4,0%	
82	Xã Tân Long	BHXH Cơ sở Thủ Thừa	3.073	91	5.345	153	2,9%	
83	Xã Phước Chỉ	BHXH Cơ sở Trảng Bàng	6.501	95	11.776	293	2,5%	
84	Phường Trảng Bàng	BHXH Cơ sở Trảng Bàng	10.317	197	17.528	409	2,3%	
85	Phường An Tịnh	BHXH Cơ sở Trảng Bàng	17.644	257	29.907	696	2,3%	
86	Xã Hưng Thuận	BHXH Cơ sở Trảng Bàng	5.923	146	10.039	278	2,8%	
87	Xã Hưng Điền	BHXH Cơ sở Vĩnh Hưng	3.662	446	7.005	506	7,2%	
88	Xã Vĩnh Hưng	BHXH Cơ sở Vĩnh Hưng	4.795	435	9.330	495	5,3%	
89	Xã Khánh Hưng	BHXH Cơ sở Vĩnh Hưng	3.526	344	7.433	404	5,4%	
90	Xã Vĩnh Thạnh	BHXH Cơ sở Vĩnh Hưng	2.665	214	4.541	274	6,0%	
91	Xã Tân Hưng	BHXH Cơ sở Vĩnh Hưng	3.825	231	7.044	291	4,1%	
92	Xã Vĩnh Châu	BHXH Cơ sở Vĩnh Hưng	2.727	199	4.644	259	5,6%	
93	Xã Tuyên Bình	BHXH Cơ sở Vĩnh Hưng	4.131	496	8.059	556	6,9%	
94	Phường Khánh Hậu	Văn Phòng BHXH Tỉnh Tây Ninh	6.296	127	11.272	277	2,5%	
95	Phường Long An	Văn Phòng BHXH Tỉnh Tây Ninh	20.722	750	36.912	945	2,6%	
96	Phường Tân An	Văn Phòng BHXH Tỉnh Tây Ninh	6.873	261	12.062	603	5,0%	
Tổng Cộng			**701.753**	**24.723**	**1.323.545**	**46.362**	**3,50%**	

Phụ lục 02

CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN NGƯỜI THAM GIA BHYT HỘ GIA ĐÌNH NĂM 2026

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 5049/QĐ-UBND ngày 30 tháng 3 năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh)

STT	Tên đơn vị hành chính cấp xã, phường	Tên Bảo hiểm xã hội cơ sở phụ trách địa bàn	số người tham gia BHYT 2025		Dân số theo niên giám thống kê năm 2025 (người)	Chỉ tiêu số người tham gia BHYT hộ gia đình giao đến cuối năm 2026			Ghi chú
			Tổng số	Trong đó số người tham gia BHYT hộ gia đình		Số người tham gia BHYT hộ gia đình	Tổng số người tham gia BHYT	Tỷ lệ bao phủ (%)	
1	Xã Mỹ Yên	BHXH Cơ sở Bến Lức	46.938	12.010	50.223	12.760	47.688	95,0%	
2	Xã Long Cang	BHXH Cơ sở Bến Lức	33.077	7.928	34.677	8.293	33.442	96,4%	
3	Xã Bến Lức	BHXH Cơ sở Bến Lức	56.975	15.606	59.730	16.248	57.617	96,5%	
4	Xã Lương Hòa	BHXH Cơ sở Bến Lức	23.967	7.119	25.228	7.421	24.269	96,2%	
5	Xã Thạnh Lợi	BHXH Cơ sở Bến Lức	22.168	6.721	23.335	7.021	22.468	96,3%	
6	Xã Phước Vĩnh Tây	BHXH Cơ sở Cần Đước	23.477	7.257	24.449	7.457	23.677	96,8%	
7	Xã Long Hựu	BHXH Cơ sở Cần Đước	23.207	7.913	24.351	8.213	23.507	96,5%	
8	Xã Cần Giuộc	BHXH Cơ sở Cần Đước	71.873	17.734	75.075	18.480	72.619	96,7%	
9	Xã Rạch Kiến	BHXH Cơ sở Cần Đước	33.032	10.079	34.518	10.435	33.388	96,7%	
10	Xã Cần Đước	BHXH Cơ sở Cần Đước	41.061	14.159	42.692	14.509	41.411	97,0%	
11	Xã Phước Lý	BHXH Cơ sở Cần Đước	46.452	12.785	47.992	13.154	46.821	97,6%	
12	Xã Tân Tập	BHXH Cơ sở Cần Đước	37.025	10.265	38.644	10.653	37.413	96,8%	
13	Xã Mỹ Lệ	BHXH Cơ sở Cần Đước	30.964	10.814	32.179	11.151	31.301	97,3%	
14	Xã Tân Lân	BHXH Cơ sở Cần Đước	25.464	9.094	26.612	9.412	25.782	96,9%	
15	Xã Mỹ Lộc	BHXH Cơ sở Cần Đước	35.274	11.489	36.947	11.953	35.738	96,7%	
16	Phường Long Hoa	BHXH Cơ sở Dương Minh Châu	81.260	31.005	87.588	32.479	82.734	94,5%	
17	Phường Hòa Thành	BHXH Cơ sở Dương Minh Châu	33.464	12.495	36.428	13.205	34.174	93,8%	
18	Phường Thanh Điền	BHXH Cơ sở Dương Minh Châu	35.299	10.802	38.240	11.506	36.003	94,2%	
19	Xã Cầu Khởi	BHXH Cơ sở Dương Minh Châu	20.983	5.416	22.075	5.716	21.283	96,4%	
20	Xã Dương Minh Châu	BHXH Cơ sở Dương Minh Châu	29.323	10.429	30.046	10.629	29.523	98,3%	
21	Xã Truông Mít	BHXH Cơ sở Dương Minh Châu	34.157	10.129	35.729	10.506	34.534	96,7%	
22	Xã Lộc Ninh	BHXH Cơ sở Dương Minh Châu	24.009	7.088	25.019	7.388	24.309	97,2%	
23	Xã Long Thuận	BHXH Cơ sở Gò Dầu	20.509	5.763	21.453	5.963	20.709	96,5%	
24	Xã Bến Cầu	BHXH Cơ sở Gò Dầu	40.673	11.576	43.470	12.215	41.312	95,0%	
25	Phường Gia Lộc	BHXH Cơ sở Gò Dầu	37.151	9.530	38.596	9.860	37.481	97,1%	
26	Xã Thạnh Đức	BHXH Cơ sở Gò Dầu	35.740	12.608	37.350	12.976	36.108	96,7%	
27	Phường Gò Dầu	BHXH Cơ sở Gò Dầu	54.088	16.881	56.830	17.538	54.745	96,3%	
28	Xã Long Chữ	BHXH Cơ sở Gò Dầu	13.900	4.275	15.045	4.575	14.200	94,4%	
29	Xã Phước Thạnh	BHXH Cơ sở Gò Dầu	36.763	10.173	38.358	10.580	37.170	96,9%	
30	Xã Đức Huệ	BHXH Cơ sở Hậu Nghĩa	19.678	6.086	20.480	6.286	19.878	97,1%	
31	Xã Đức Hòa	BHXH Cơ sở Hậu Nghĩa	74.926	12.833	77.707	13.283	75.376	97,0%	
32	Xã Hiệp Hòa	BHXH Cơ sở Hậu Nghĩa	28.789	8.940	29.940	9.240	29.089	97,2%	
33	Xã Hậu Nghĩa	BHXH Cơ sở Hậu Nghĩa	43.310	11.748	45.411	12.251	43.813	96,5%	
34	Xã Mỹ Hạnh	BHXH Cơ sở Hậu Nghĩa	77.789	14.104	81.274	14.954	78.639	96,8%	
35	Xã Mỹ Quý	BHXH Cơ sở Hậu Nghĩa	23.971	7.254	24.775	7.454	24.171	97,6%	
36	Xã An Ninh	BHXH Cơ sở Hậu Nghĩa	34.803	8.323	36.489	8.791	35.271	96,7%	
37	Xã Hòa Khánh	BHXH Cơ sở Hậu Nghĩa	32.473	8.896	34.070	9.339	32.916	96,6%	
38	Xã Đức Lập	BHXH Cơ sở Hậu Nghĩa	31.705	7.938	33.149	8.338	32.105	96,9%	

STT	Tên đơn vị hành chính cấp xã, phường	Tên Bảo hiểm xã hội cơ sở phụ trách địa bàn	số người tham gia BHYT 2025		Dân số theo niên giám thống kê năm 2025 (người)	Chỉ tiêu số người tham gia BHYT hộ gia đình giao đến cuối năm 2026			Ghi chú
			Tổng số	Trong đó số người tham gia BHYT hộ gia đình		Số người tham gia BHYT hộ gia đình	Tổng số người tham gia BHYT	Tỷ lệ bao phủ (%)	
39	Xã Đông Thành	BHXH Cơ sở Hậu Nghĩa	21.996	7.146	22.780	7.346	22.196	97,4%	
40	Xã Mộc Hóa	BHXH Cơ sở Mộc Hóa	14.146	5.782	14.809	5.982	14.346	96,9%	
41	Xã Bình Hiệp	BHXH Cơ sở Mộc Hóa	17.904	7.393	18.774	7.593	18.104	96,4%	
42	Phường Kiến	BHXH Cơ sở Mộc Hóa	19.845	7.202	20.816	7.402	20.045	96,3%	
43	Xã Tuyên Thạnh	BHXH Cơ sở Mộc Hóa	13.099	5.140	13.785	5.340	13.299	96,5%	
44	Xã Bình Hòa	BHXH Cơ sở Mộc Hóa	10.733	4.589	11.274	4.789	10.933	97,0%	
45	Xã Thuận Mỹ	BHXH Cơ sở Tầm Vu	31.873	13.236	32.807	13.436	32.073	97,8%	
46	Xã An Lục Long	BHXH Cơ sở Tầm Vu	26.074	10.925	26.871	11.125	26.274	97,8%	
47	Xã Tầm Vu	BHXH Cơ sở Tầm Vu	31.162	12.623	32.074	12.823	31.362	97,8%	
48	Xã Tân Trụ	BHXH Cơ sở Tầm Vu	22.392	7.538	23.110	7.738	22.592	97,8%	
49	Xã Vàm Cỏ	BHXH Cơ sở Tầm Vu	20.727	6.466	21.316	6.666	20.927	98,2%	
50	Xã Vĩnh Công	BHXH Cơ sở Tầm Vu	20.399	8.873	20.978	9.073	20.599	98,2%	
51	Xã Nhựt Tảo	BHXH Cơ sở Tầm Vu	25.742	8.015	26.678	8.215	25.942	97,2%	
52	Xã Tân Lập	BHXH Cơ sở Tân Biên	14.495		14.995		14.495	96,7%	Xã ATK
53	Xã Phước Vinh	BHXH Cơ sở Tân Biên	18.112	5.670	20.056	6.080	18.522	92,4%	
54	Xã Tân Biên	BHXH Cơ sở Tân Biên	32.555		33.613		32.555	96,9%	Xã ATK
55	Xã Trà Vong	BHXH Cơ sở Tân Biên	19.755	6.902	20.989	7.217	20.070	95,6%	
56	Xã Thạnh Bình	BHXH Cơ sở Tân Biên	25.507	9.012	28.501	9.842	26.337	92,4%	
57	Xã Tân Hòa	BHXH cơ sở Tân Châu	20.051	5.342	22.379	5.833	20.542	91,8%	
58	Xã Tân Đông	BHXH cơ sở Tân Châu	20.997	6.216	23.570	6.804	21.585	91,6%	
59	Xã Tân Châu	BHXH cơ sở Tân Châu	19.582	6.307	20.532	6.507	19.782	96,3%	
60	Xã Tân Thành	BHXH cơ sở Tân Châu	25.837		26.430		25.837	97,8%	Xã ATK
61	Xã Tân Phú	BHXH cơ sở Tân Châu	24.618	7.852	27.480	8.646	25.412	92,5%	
62	Xã Tân Hội	BHXH cơ sở Tân Châu	17.632	5.215	19.382	5.700	18.117	93,5%	
63	Xã Hòa Hội	BHXH Cơ sở Tân Ninh	11.668	3.241	12.418	3.441	11.868	95,6%	
64	Xã Ninh Điền	BHXH Cơ sở Tân Ninh	18.664	6.005	19.963	6.305	18.964	95,0%	
65	Xã Châu Thành	BHXH Cơ sở Tân Ninh	42.949	13.616	44.909	14.064	43.397	96,6%	
66	Phường Tân Ninh	BHXH Cơ sở Tân Ninh	70.792	23.260	73.445	23.710	71.242	97,0%	
67	Phường Bình Minh	BHXH Cơ sở Tân Ninh	45.527	14.052	49.711	15.054	46.529	93,6%	
68	Phường Ninh	BHXH Cơ sở Tân Ninh	41.791	14.831	45.314	15.675	42.635	94,1%	
69	Xã Hảo Đước	BHXH Cơ sở Tân Ninh	25.705	8.813	27.812	9.350	26.242	94,4%	
70	Xã Thạnh Hóa	BHXH Cơ sở Tân Thạnh	14.877	4.786	15.532	4.986	15.077	97,1%	
71	Xã Nhơn Hòa Lập	BHXH Cơ sở Tân Thạnh	15.550	5.989	16.132	6.189	15.750	97,6%	
72	Xã Thạnh Phước	BHXH Cơ sở Tân Thạnh	18.716	7.544	19.493	7.744	18.916	97,0%	
73	Xã Hậu Thạnh	BHXH Cơ sở Tân Thạnh	15.329	6.548	15.958	6.748	15.529	97,3%	
74	Xã Nhơn Ninh	BHXH Cơ sở Tân Thạnh	22.454	9.077	23.482	9.377	22.754	96,9%	
75	Xã Tân Thạnh	BHXH Cơ sở Tân Thạnh	22.369	7.766	23.221	7.966	22.569	97,2%	
76	Xã Bình Thành	BHXH Cơ sở Tân Thạnh	8.301	3.517	8.609	3.717	8.501	98,7%	
77	Xã Thủ Thừa	BHXH Cơ sở Thủ Thừa	40.002	13.016	41.239	13.316	40.302	97,7%	
78	Xã Mỹ Thạnh	BHXH Cơ sở Thủ Thừa	23.329	7.238	24.540	7.547	23.638	96,3%	
79	Xã Bình Đức	BHXH Cơ sở Thủ Thừa	32.266	9.234	33.905	9.688	32.720	96,5%	
80	Xã Tân Tây	BHXH Cơ sở Thủ Thừa	16.262	5.736	17.082	5.936	16.462	96,4%	
81	Xã Mỹ An	BHXH Cơ sở Thủ Thừa	17.795	6.083	18.688	6.283	17.995	96,3%	
82	Xã Tân Long	BHXH Cơ sở Thủ Thừa	11.553	4.029	12.158	4.229	11.753	96,7%	
83	Xã Phước Chỉ	BHXH Cơ sở Trảng Bàng	25.477	7.955	26.472	8.155	25.677	97,0%	
84	Phường Trảng Bàng	BHXH Cơ sở Trảng Bàng	39.540	12.738	41.227	13.131	39.933	96,9%	
85	Phường An Tịnh	BHXH Cơ sở Trảng Bàng	57.579	11.897	62.534	13.051	58.733	93,9%	
86	Xã Hưng Thuận	BHXH Cơ sở Trảng Bàng	22.005		23.046		22.005	95,5%	Xã ATK
87	Xã Hưng Điền	BHXH Cơ sở Vĩnh Hưng	14.193	5.492	14.695	5.692	14.393	97,9%	
88	Xã Vĩnh Hưng	BHXH Cơ sở Vĩnh Hưng	19.428	7.956	20.080	8.156	19.628	97,7%	

STT	Tên đơn vị hành chính cấp xã, phường	Tên Bảo hiểm xã hội cơ sở phụ trách địa bàn	số người tham gia BHYT 2025		Dân số theo niên giám thống kê năm 2025 (người)	Chỉ tiêu số người tham gia BHYT hộ gia đình giao đến cuối năm 2026			Ghi chú
			Tổng số	Trong đó số người tham gia BHYT hộ gia đình		Số người tham gia BHYT hộ gia đình	Tổng số người tham gia BHYT	Tỷ lệ bao phủ (%)	
89	Xã Khánh Hưng	BHXH Cơ sở Vĩnh Hưng	14.703	5.501	15.251	5.701	14.903	97,7%	
90	Xã Vĩnh Thạnh	BHXH Cơ sở Vĩnh Hưng	9.359	3.956	9.700	4.156	9.559	98,5%	
91	Xã Tân Hưng	BHXH Cơ sở Vĩnh Hưng	14.468	5.659	14.967	5.859	14.668	98,0%	
92	Xã Vĩnh Châu	BHXH Cơ sở Vĩnh Hưng	9.565	4.246	9.912	4.446	9.765	98,5%	
93	Xã Tuyên Bình	BHXH Cơ sở Vĩnh Hưng	16.515	7.053	17.077	7.253	16.715	97,9%	
94	Phường Khánh Hậu	Văn Phòng BHXH tỉnh Tây Ninh	25.597	8.555	26.440	8.755	25.797	97,6%	
95	Phường Long An	Văn Phòng BHXH tỉnh Tây Ninh	91.953	29.215	95.362	29.763	92.501	97,0%	
96	Phường Tân An	Văn Phòng BHXH tỉnh Tây Ninh	28.884	9.852	29.733	10.052	29.084	97,8%	
Tổng Cộng			**2.836.112**	**857.165**	**2.980.280**	**891.883**	**2.870.834**	**96,3%**	